

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	39,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	11.2%	12.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.57
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

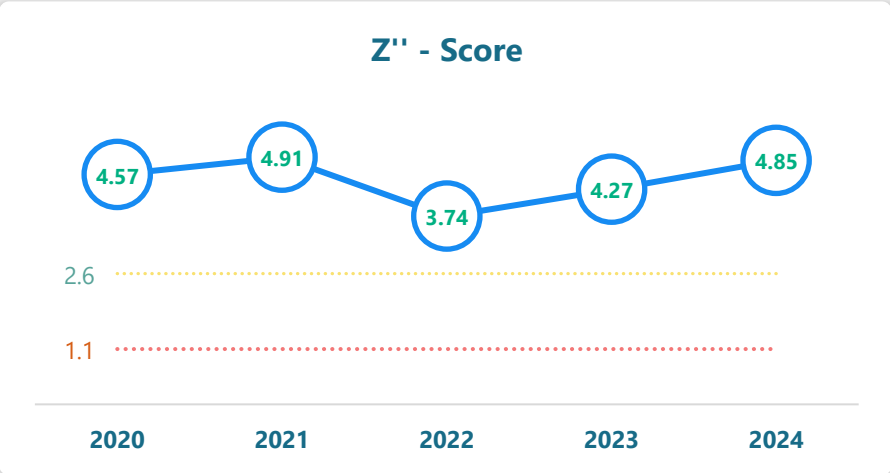
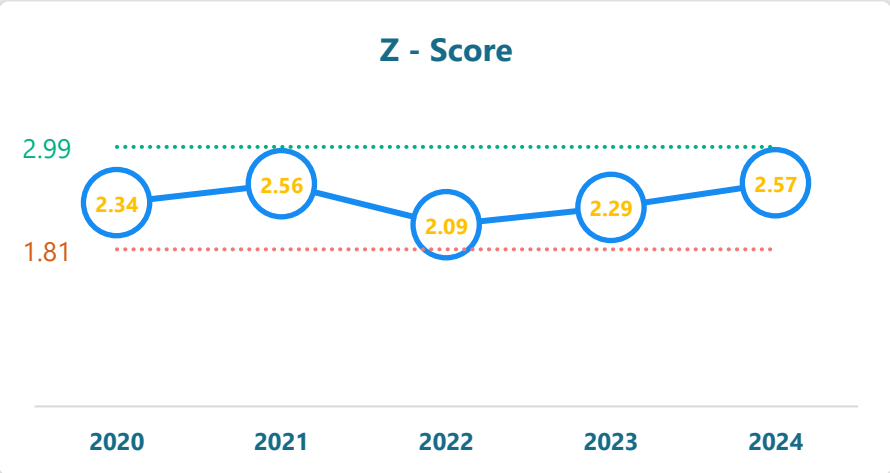
Hệ số nguy cơ phá sản	4.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	222	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 5.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	24.6	▲ 3.40
	tỷ VNĐ	▲ 16.4%

ROE	2024	+/- YoY
	11.0%	▲ 0.9%

ROA	2024	+/- YoY
	7.9%	▲ 1.0%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SIV** năm **2024** đạt **2.57**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.29). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

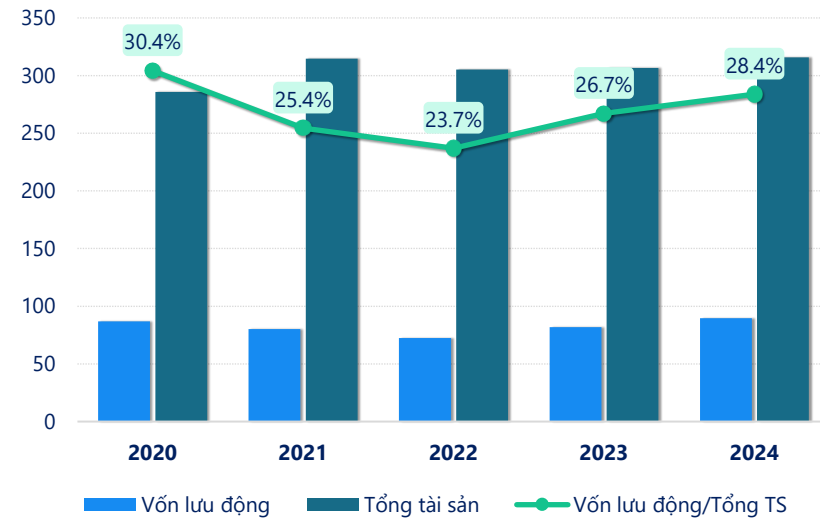
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 4.85 > 2.6**, cho thấy **SIV** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **SIV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **222.4** tỷ đồng **tăng 5.15%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 16.4%** đạt **24.64** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP SIVICO (UPCOM: SIV)

Vốn lưu động/Tổng TS

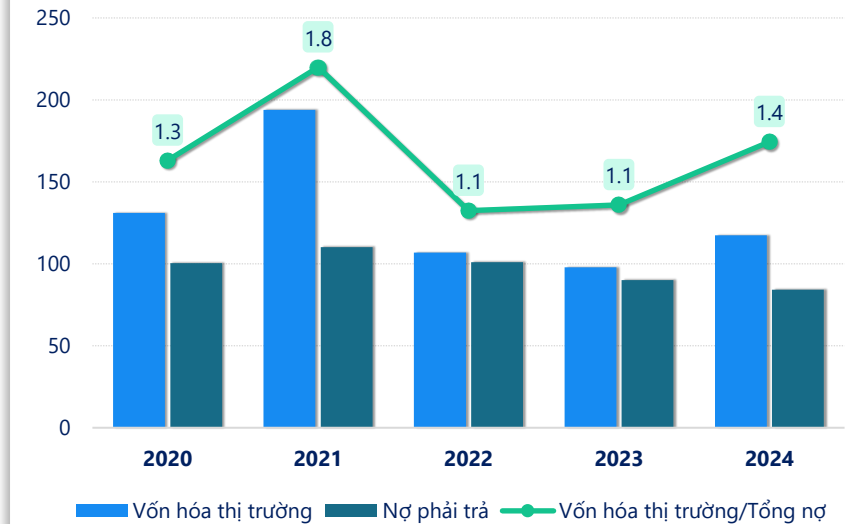


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

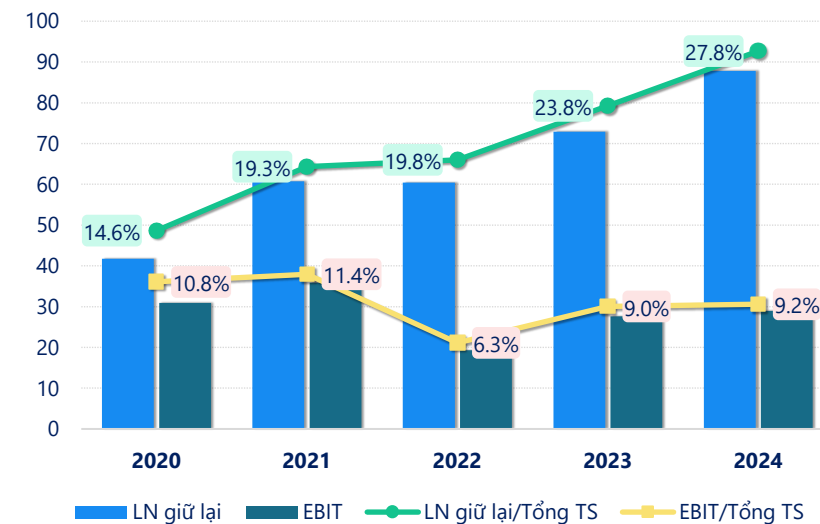
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.40, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

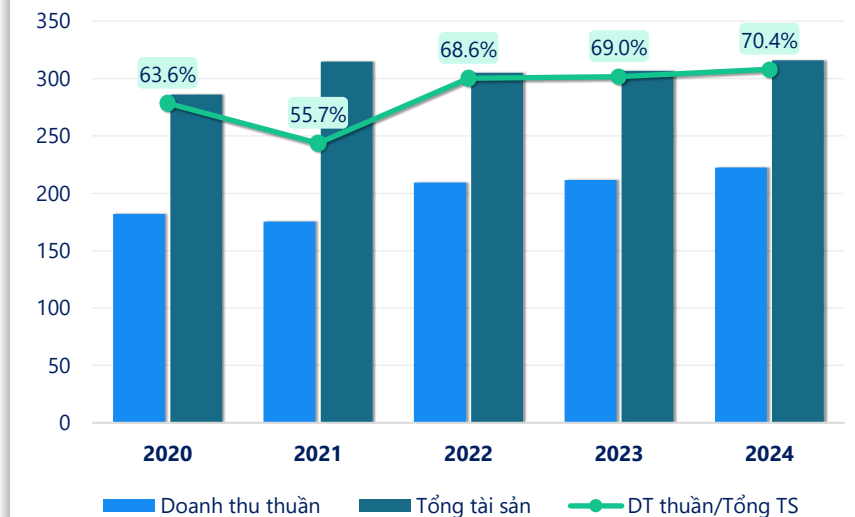
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	316	307	2.9%
Tài sản ngắn hạn	174	161	8.0%
Tiền và tương đương tiền	8.27	8.27	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	97.4	4.9%
Hàng tồn kho	63.1	55.0	14.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.24	0.20	22.4%
Tài sản dài hạn	142	146	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	88.1	93.6	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	7.94	7.94	0.0%
Tài sản dài hạn khác	45.9	44.3	3.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.2	90.0	-6.5%
Nợ ngắn hạn	84.2	79.0	6.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.8	42.6	-4.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	11.1	60.4%
Nợ dài hạn	0	11.1	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	11.1	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn chủ sở hữu	232	217	6.9%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	182	175	209	211	222
Giá vốn hàng bán	131	133	168	157	168
Lợi nhuận gộp	50.7	42.5	41.4	54.1	54.6
Doanh thu HĐTC	0.44	0.29	0.20	0.21	0.21
Chi phí TC	2.69	3.44	7.23	6.54	4.25
Chi phí lãi vay	2.15	2.85	6.29	5.53	3.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	3.39	4.71	4.78	4.72
Chi phí QLDN	16.9	16.2	16.6	21.1	20.3
LN thuần từ HĐKD	28.7	19.8	13.0	22.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.06	13.2	0.00	0.14	0.12
LN trước thuế	28.8	33.0	13.0	22.1	25.7
Lợi nhuận sau thuế	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	26.3	29.2	12.1	21.2	24.6

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.1	0.08	27.9	17.3	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.6	-31.9	-11.4	-0.10	-5.46
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	30.5	2.10	-15.8	-16.6	-20.1
Tiền đầu kỳ	26.6	36.7	6.98	7.71	8.27
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-29.7	0.73	0.55	0.00
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	36.7	6.98	7.71	8.27	8.27